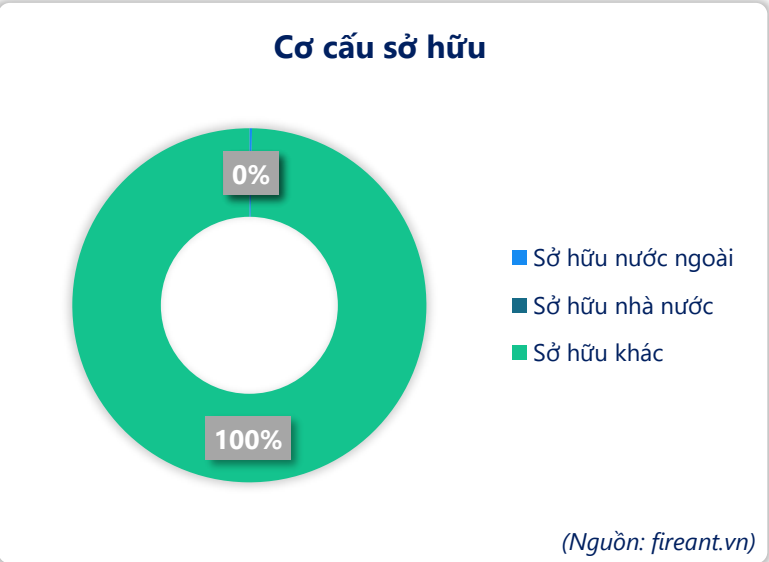
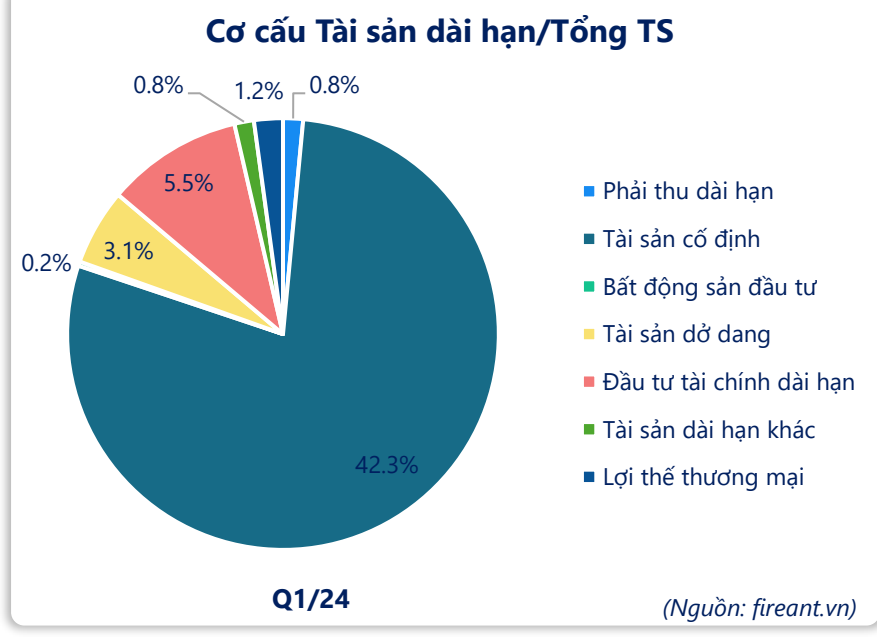
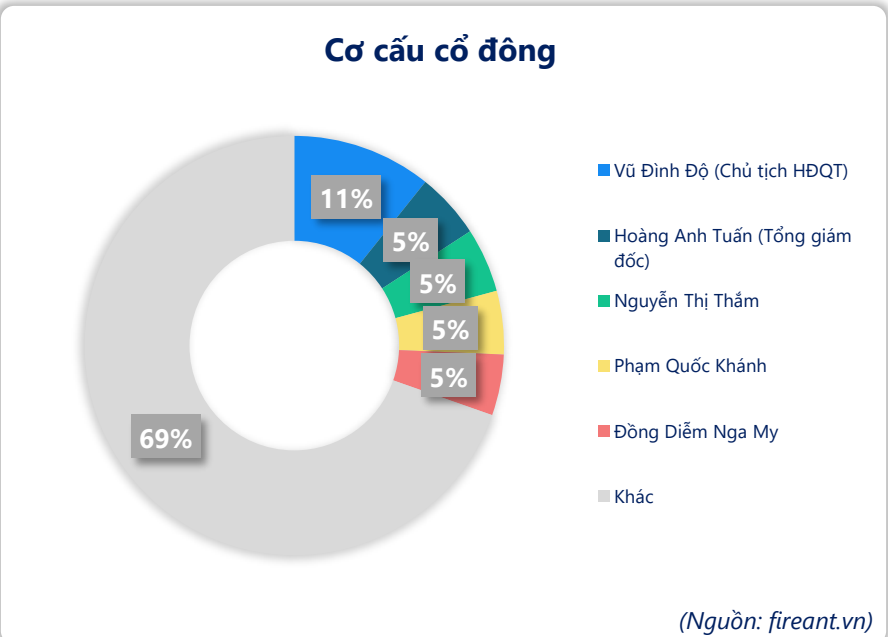
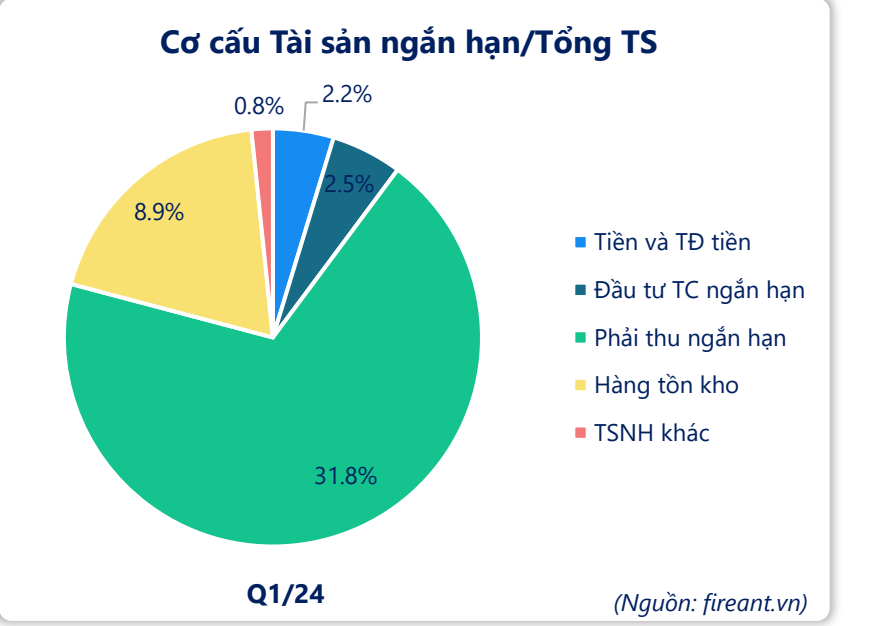
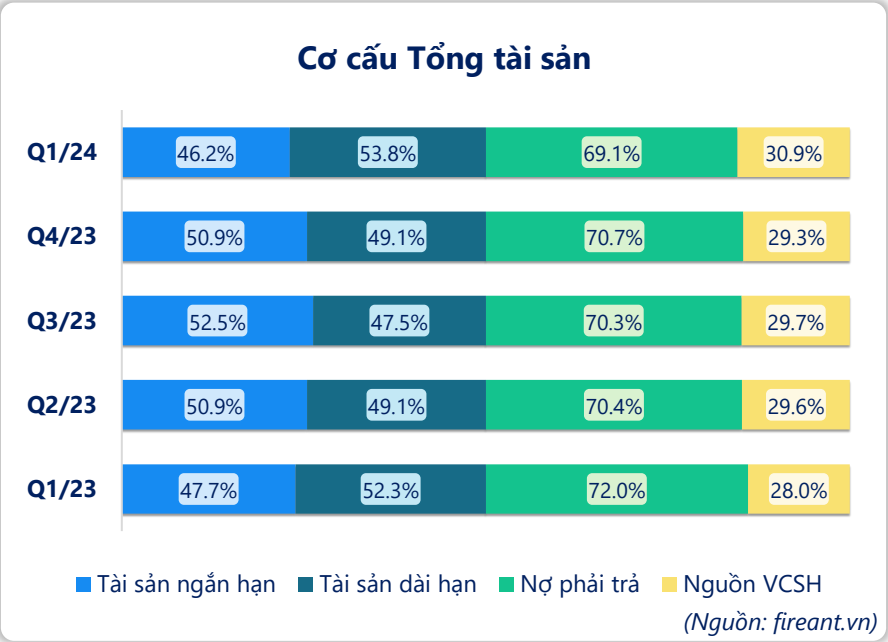


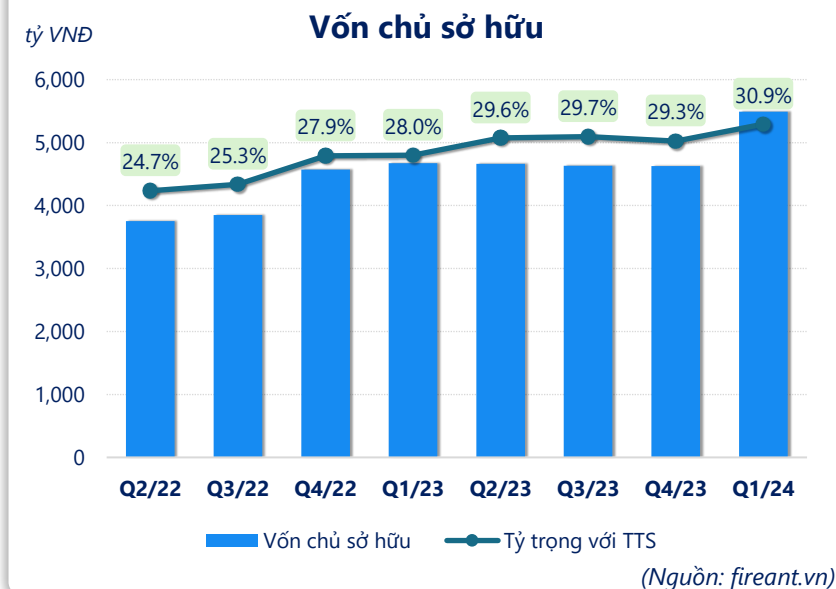
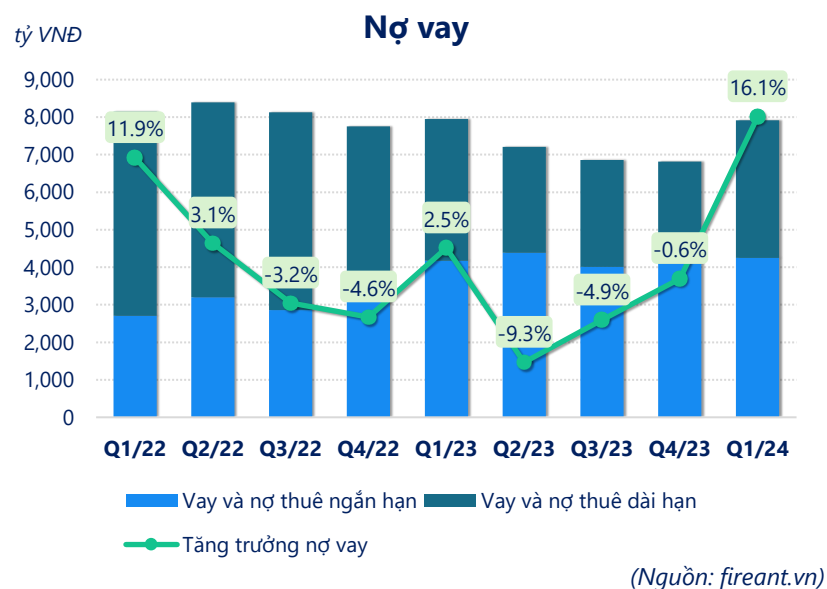
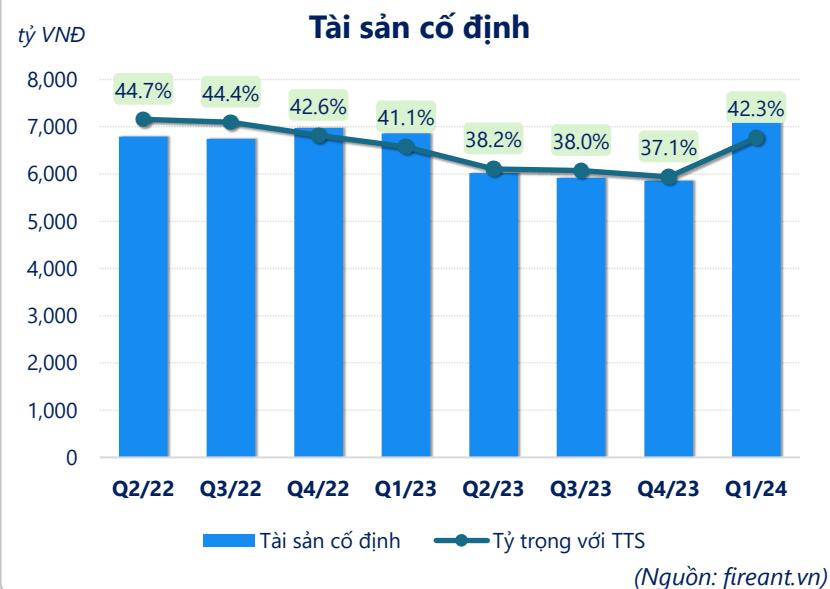
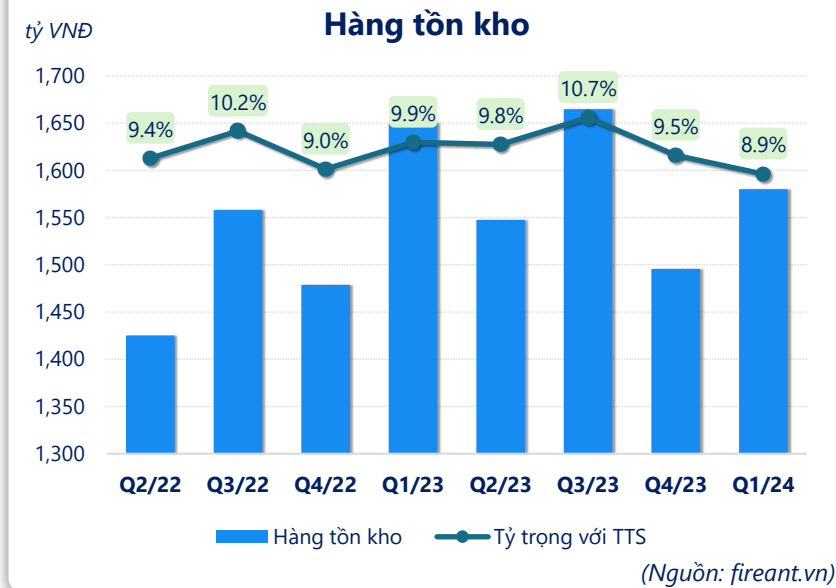
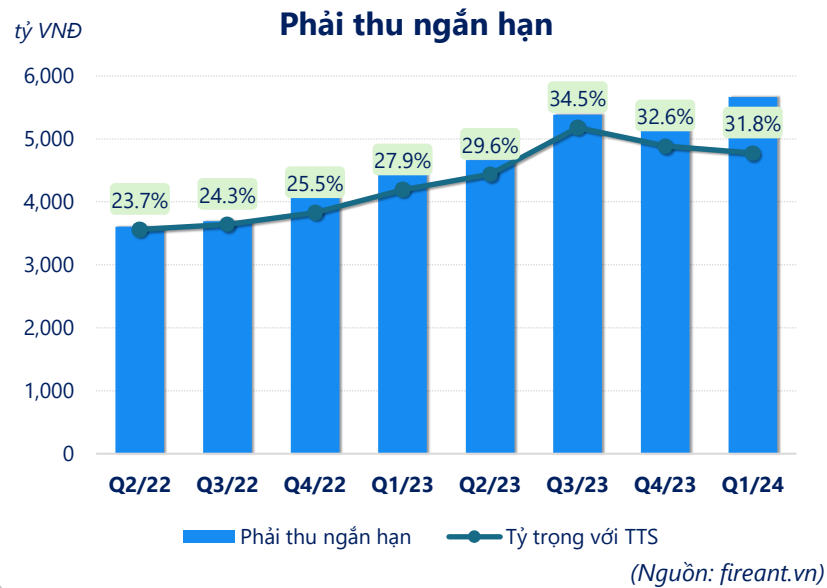
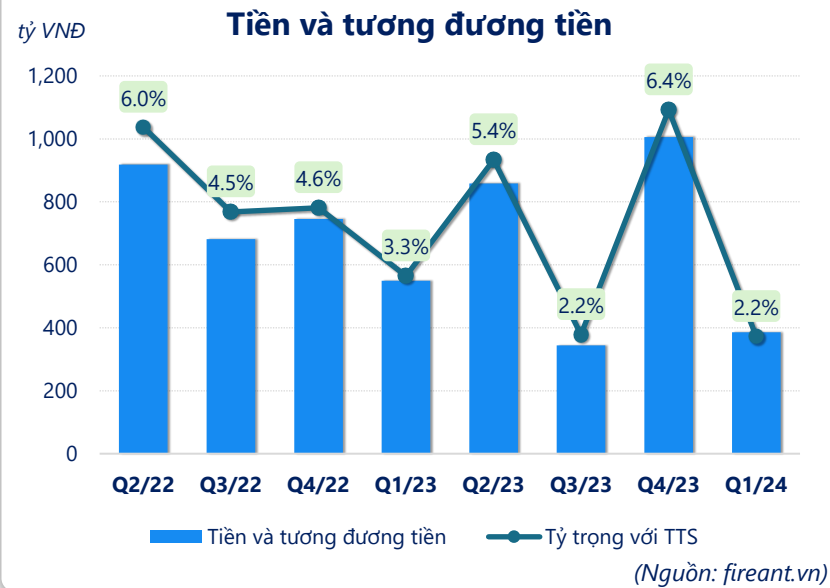
Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,600
SL cổ phiếu LH		118,901,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)		589,349
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,437
P/E		47.6
EPS		431

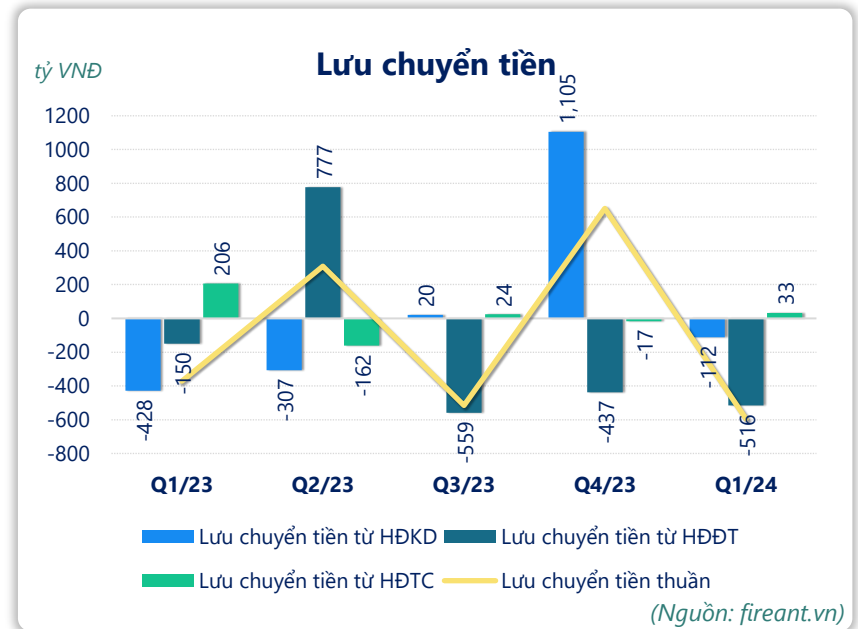
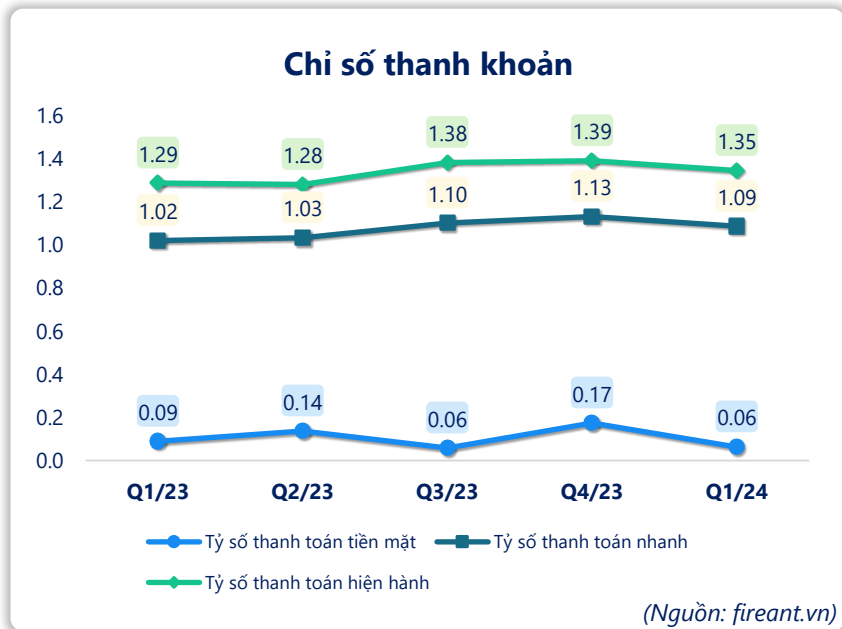
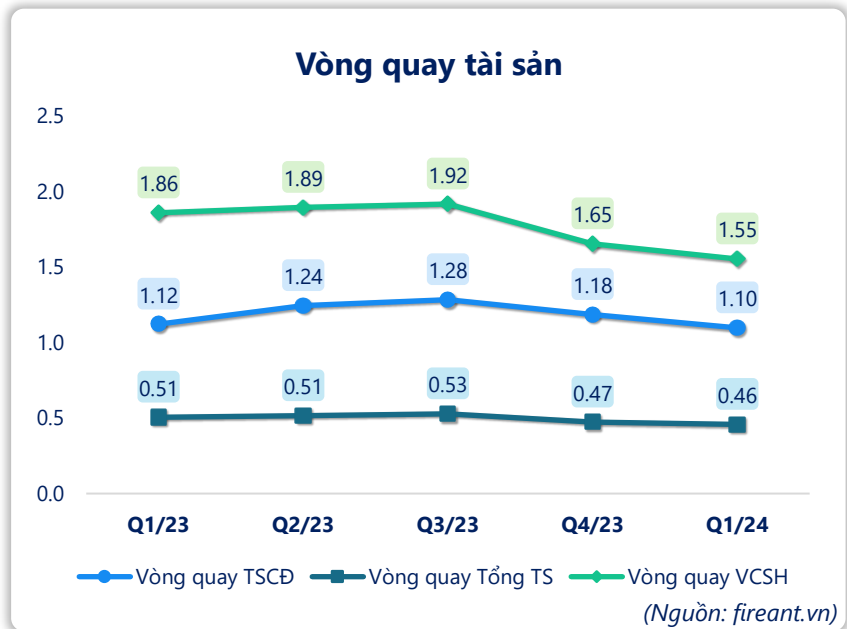
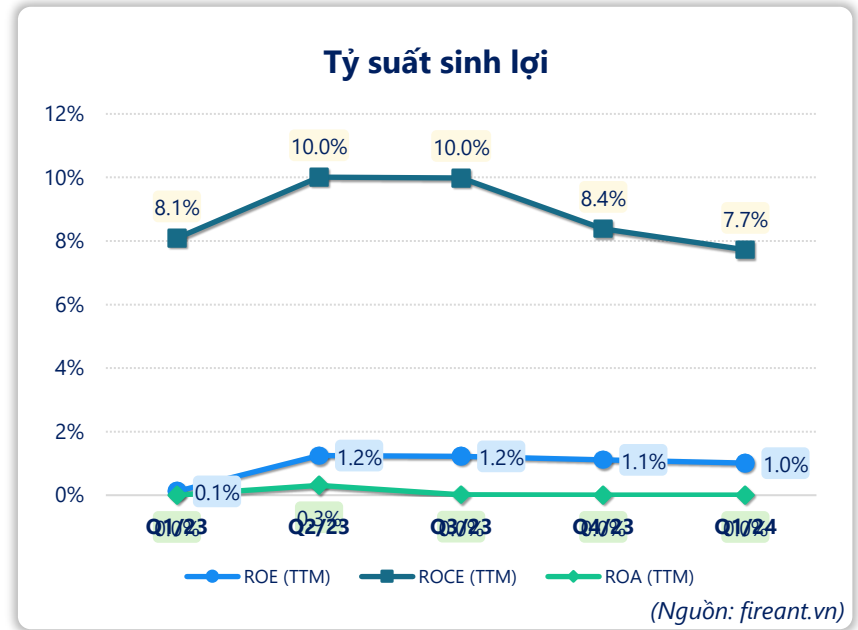
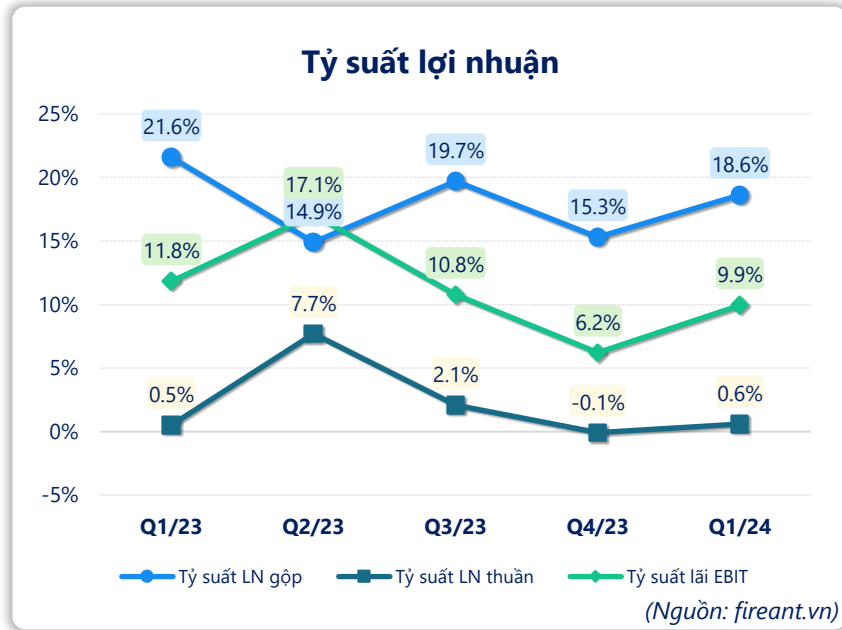
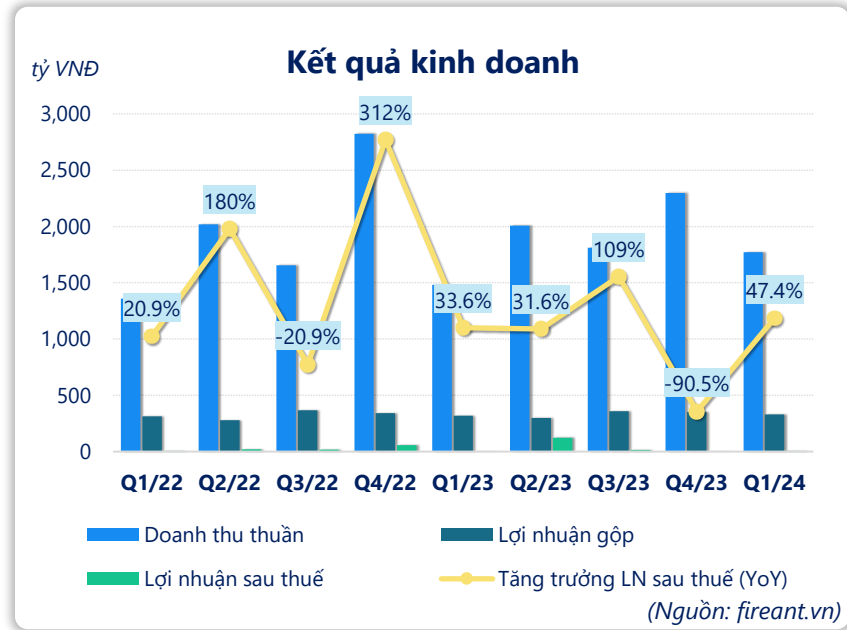
	YTD	1T	3T	6T
DNP	-6.8%	-2.4%	-6.4%	-6.8%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%



CTCP DNP Holding (HNX: DNP)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	17,790	16,077	10.7%
Tài sản ngắn hạn	8,214	8,307	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	386	980	-60.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	450	326	38.2%
Phải thu ngắn hạn	5,663	5,415	4.6%
Hàng tồn kho	1,580	1,503	5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	135	82.5	64.1%
Tài sản dài hạn	9,575	7,769	23.2%
Phải thu dài hạn	144	191	-24.9%
Tài sản cố định	7,530	5,858	28.5%
Bất động sản đầu tư	30.4	30.7	-0.9%
Tài sản dở dang	547	469	16.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	978	864	13.2%
Tài sản dài hạn khác	140	145	-3.7%
Lợi thế thương mại	207	211	-1.8%
Nợ phải trả	12,298	11,418	7.7%
Nợ ngắn hạn	6,105	6,099	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,245	4,138	2.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	842	969	-13.1%
Nợ dài hạn	6,193	5,319	16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,668	3,255	12.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,492	4,658	17.9%
Vốn chủ sở hữu	5,492	4,658	17.9%
Vốn điều lệ	1,189	1,189	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	1,482	2,007	1,812	2,298	1,771
Giá vốn hàng bán	1,162	1,708	1,455	1,946	1,441
Lợi nhuận gộp	320	299	357	352	330
Doanh thu HĐTC	55.6	355	81.3	99.3	69.0
Chi phí TC	178	270	179	187	183
Chi phí lãi vay	168	187	164	142	165
LN trong công ty LKLD	3.11	-0.81	1.84	1.06	7.45
Chi phí bán hàng	98.2	118	120	142	121
Chi phí QLDN	94.8	111	105	124	92.6
LN thuần từ HĐKD	7.91	155	37.6	-1.69	10.7
Lợi nhuận khác	-0.71	1.64	-6.84	2.04	0.18
LN trước thuế	7.19	156	30.8	0.35	10.9
Lợi nhuận sau thuế	1.65	124	14.2	2.13	6.08
LNST của CĐ cty mẹ	0.55	47.8	1.96	0.85	0.61

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-428	-307	20.2	1,105	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-150	777	-559	-437	-516
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	206	-162	23.8	-17.0	32.9
Tiền đầu kỳ	921	549	858	344	980
Lưu chuyển tiền thuần	-372	309	-515	651	-595
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	0.45	0.00	0.26
Tiền cuối kỳ	549	858	344	1,005	386

(Nguồn: fireant.vn)